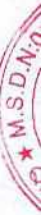


TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

Tháng 8 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7- 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng công ty đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Đức Chi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên
Ông Lê Huy Chí	Thành viên
Bà Đinh Thị Bích Diệp	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2020)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Thành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2020)
Ông Lê Song Lai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Việt Tùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Chí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	31/12/2019
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		46.252.008.146.747	47.600.093.197.120
I.	Tiền	110	5	6.583.174.485	5.809.682.555
1.	Tiền	111		6.583.174.485	5.809.682.555
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	43.891.346.298.915	45.933.543.146.490
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		47.578.364.331.244	49.033.887.361.488
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		(3.687.018.032.329)	(3.100.344.214.998)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.348.839.364.973	1.422.485.150.709
1.	Phải thu khách hàng	131		112.418.605	109.834.087
2.	Trả trước cho người bán	132		2.672.345.917	2.736.916.667
3.	Phải thu hoạt động đầu tư tài chính	134	7	2.336.347.825.707	1.409.571.153.648
4.	Các khoản phải thu khác	136	8	37.429.507.621	38.100.332.489
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(27.722.732.877)	(28.033.086.182)
IV.	Hàng tồn kho	140		603.921.959	884.932.459
1.	Hàng tồn kho	141		603.921.959	884.932.459
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		4.635.386.415	237.370.284.907
1.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	14	0	235.550.506.973
2.	Tài sản ngắn hạn khác	158		4.635.386.415	1.819.777.934
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+240+250+260)	200		8.204.150.813.883	8.227.853.014.544
I.	Tài sản cố định	220		164.500.791.411	166.022.002.356
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	16.598.006.207	17.651.200.979
-	Nguyên giá	222		52.743.550.419	52.703.400.419
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.145.544.212)	(35.052.199.440)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	10	147.902.785.204	148.370.801.377
-	Nguyên giá	228		152.042.311.792	152.042.311.792
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.139.526.588)	(3.671.510.415)
II.	Bất động sản đầu tư	240	11	138.911.278.231	139.552.884.109
1.	Nguyên giá	241		147.667.019.836	147.667.019.836
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(8.755.741.605)	(8.114.135.727)
III.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	7.810.449.751.815	7.828.507.116.830
1.	Đầu tư vào công ty con	251		1.850.147.379.207	1.850.147.379.207
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.862.002.107.705	3.862.002.107.705
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		2.177.271.272.433	2.177.271.272.433
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(78.971.007.530)	(60.913.642.515)
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		90.288.992.426	93.771.011.249
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	89.802.268.882	93.284.287.705
2.	Tài sản dài hạn khác	268		486.723.544	486.723.544
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		270		54.456.158.960.630	55.827.946.211.664

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	31/12/2019
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330+340)	300		3.775.812.130.976	3.916.597.028.279
I.	Nợ ngắn hạn	310		3.394.355.510.291	3.576.899.308.875
1.	Phải trả người bán	312		1.724.378.362	6.170.180.247
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	3.269.371.064.860	3.422.407.954.767
3.	Phải trả người lao động	315		33.685.995.819	44.456.805.576
4.	Chi phí phải trả	316		415.824.103	634.147.863
5.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		11.616.634.370	25.819.819.519
6.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		77.392.984.512	77.285.922.952
7.	Doanh thu chưa thực hiện	338		148.628.265	124.477.951
II.	Nợ dài hạn	330		381.456.620.685	339.697.719.404
1.	Phải trả dài hạn khác	333		1.984.591.820	1.817.057.420
2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		379.472.028.865	337.880.661.984
B.	NGUỒN VỐN (400 = 410)	400		50.680.346.829.654	51.911.349.183.385
I.	Vốn chủ sở hữu	410		50.680.346.829.654	51.911.349.183.385
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	33.199.104.733.245	33.199.104.733.245
2.	Quỹ đầu tư phát triển	417		17.451.786.200.321	18.682.788.554.052
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		0	0
4.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		29.455.896.088	29.455.896.088
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		54.456.158.960.630	55.827.946.211.664

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2020	31/12/2019
Ngoại tệ các loại			
- USD		8.525	8.519
- EUR		2.151	4.662
- GBP		1.797	1.797
- JPY		86.000	86.000
- HKD		14.500	14.500
- SGD		1.400	1.400
- AUD		6.200	6.200



Trương Thị Huyền Trang
Người lập biểu



Vũ Trí Thức
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
1	Doanh thu hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	10	16	3.728.404.648.951	3.294.491.386.759
2	Chi phí hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	11	17	951.842.938.691	39.443.237.211
3	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.776.561.710.260	3.255.048.149.548
4	Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.634.836	1.901.783
5	Chi phí tài chính	22		6.842.301	0
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	117.410.425.342	116.571.531.980
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		2.659.146.077.453	3.138.478.519.351
8	Thu nhập khác	31		151.991	163.103.799
9	Chi phí khác	32		424.808.528	3.337.025
10	(Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(424.656.537)	159.766.774
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.658.721.420.916	3.138.638.286.125
12	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	268.957.505.828	196.108.893.528
13	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		2.389.763.915.088	2.942.529.392.597

Trương Thị Huyền Trang
Người lập biểu

Vũ Trí Thức
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	01	712.244.754.980	166.307.352.400
2. Tiền chi trả cho các khoản đầu tư tài chính	02	1.114.021.970.244	(95.358.541.900)
3. Thu tiền lãi, lợi nhuận, cổ tức từ đầu tư	03	2.089.382.704.800	2.915.304.532.883
4. Tiền chi trả cho người lao động	05	(64.424.094.638)	(78.901.578.366)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	06	-	(305.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	07	79.414.312.774	9.209.211.287
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	08	(133.942.058.054)	(55.621.179.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.796.697.590.106	2.555.939.797.194
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác (trừ các khoản đầu tư)	21	(40.150.000)	(2.639.770.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(40.150.000)	(2.639.770.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Lợi nhuận sau thuế nộp ngân sách nhà nước	39	(3.795.883.948.176)	(2.542.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.795.883.948.176)	(2.542.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	773.491.930	11.300.027.194
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.809.682.555	10.149.299.102
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.583.174.485	21.449.326.296

Trương Thị Huyền Trang
Người lập biểu

Ngày 05 tháng 8 năm 2020

Vũ Trí Thức
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Thành
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng công ty") là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, được Nhà nước đầu tư vốn điều lệ và giao quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chuyển giao.

Ngày 30 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 992/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Ngày 01 tháng 11 năm 2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 151/2013/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 151").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 147/2017/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 147").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 148/2017/NĐ-CP về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 148"). Nghị định 148 thay thế Nghị định số 57/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ.

Theo Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ, đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty được chuyển giao từ Bộ Tài chính sang Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Vốn điều lệ của Tổng công ty theo quy định tại Nghị định 148 là 50.000 tỷ đồng.

Số cán bộ và nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 216 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 216 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Nghị định số 148/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 0101992921 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 7 năm 2010 và các đăng ký thay đổi, ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty bao gồm:

a) Ngành nghề kinh doanh chính:

- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư theo nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;
- Tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ;
- Tiếp tục thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa, bán vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được chuyển giao theo quy định hiện hành.

b) Ngành nghề có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính:

- *Đầu tư và kinh doanh vốn vào ngành, lĩnh vực, dự án đem lại hiệu quả kinh tế theo quy định của Pháp luật;*
- *Cung cấp các dịch vụ tư vấn: Đầu tư, tài chính; chuyển đổi, quản trị, mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật;*
- *Các ngành, nghề khác được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.*

Các hoạt động chính của Tổng công ty trong năm là tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp và đầu tư kinh doanh vốn.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 45") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH, HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Thông tư 200 yêu cầu các Tổng công ty, Công ty có chế độ kế toán đặc thù đã được Bộ Tài chính ban hành Thông tư riêng hoặc chấp thuận phải căn cứ vào Thông tư này để hướng dẫn, bổ sung phù hợp.

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Tổng công ty tiếp tục áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước để lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 căn cứ vào chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 278/BTC-CĐKT ngày 07 tháng 01 năm 2016 về chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 45") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

Phân loại các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính sẽ được phân loại là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư đến 1 năm, là các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư từ 1 năm trở lên.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tổng công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 12 tháng, trái phiếu có thời gian đáo hạn dưới 1 năm và các khoản đầu tư vào các công ty niêm yết hoặc chưa niêm yết và nằm trong kế hoạch thoái vốn của Tổng công ty trong tương lai gần.

Đầu tư vào các công ty con

Các công ty con là các công ty do Tổng công ty nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác là các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức mua cổ phần hoặc góp vốn được xác định theo giá gốc bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức nhận bàn giao theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền được ghi nhận ban đầu theo giá trị được nêu trong Biên bản chuyển giao quyền đại diện vốn chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp về Tổng công ty. Đối với các khoản đầu tư nhận bàn giao, sau ghi nhận ban đầu, nếu có thay đổi về giá trị đầu tư chuyển giao được xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh thay đổi tương ứng.

Dùng ghi nhận

Tổng công ty dùng ghi nhận các khoản đầu tư khi đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích từ các khoản đầu tư đó. Đối với các khoản đầu tư Tổng công ty đã nhận bàn giao sau đó được bàn giao lại cho các đơn vị khác theo quyết định của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tổng công ty ghi nhận giảm trừ giá trị đầu tư tương ứng với giảm vốn theo giá gốc được ghi trên sổ sách kế toán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư góp vốn được trích lập theo quy định tại Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" ("Thông tư 48"); và Quyết định số 289/QĐ-UBQLV ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 289"), áp dụng cho năm tài chính từ năm 2019 trở đi.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán (bao gồm đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn) và các công ty đăng ký giao dịch trên sàn UpCom, mức trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư được tính theo quy định hướng dẫn về trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư chứng khoán.

Đối với các khoản đầu tư vào các công ty khác, mức trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư căn cứ theo chỉ tiêu vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng công ty tại thời điểm trích lập dự phòng. Trong trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng Tổng công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp, Tổng công ty sẽ sử dụng báo cáo tài chính thu thập được tại thời điểm gần nhất liền kề với thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư sẽ được hoàn nhập ghi giảm chi phí khi số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dư dự phòng đã trích.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi từ hoạt động của Tổng công ty được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá

tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5- 35
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị quản lý	3
Phương tiện vận tải	5 -6
Tài sản cố định khác	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và tòa nhà văn phòng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 27 - 35 năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện quyền sử dụng đất do Tổng công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Tổng công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ dùng để thực hiện các nhiệm vụ về hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Tổng công ty, được tạm trích với tỷ lệ bằng 3% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận cổ tức và lợi nhuận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và quy định của Quyết định 289

Đối với cổ phiếu nhận được do công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) và cổ phiếu thưởng (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), Tổng công ty theo dõi số lượng cổ phiếu nhận được trên sổ sách và không ghi tăng khoản đầu tư và doanh thu từ hoạt động đồng đầu tư và kinh doanh vốn.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó đã được chuyển giao cho người mua theo quy định của Quyết định 289.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư nhận bàn giao được xác định theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP và Nghị định số 147/2017/NĐ-CP là số tiền thu được từ bán các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, kể cả tiền đặt cọc không phải trả lại cho nhà đầu tư. Giá trị vốn gốc tiếp nhận của các khoản đầu tư được ghi nhận là chi phí từ bán các khoản đầu tư.

Doanh thu từ lãi tiền gửi

Doanh thu từ lãi tiền gửi phản ánh các khoản lãi phát sinh từ hoạt động đầu tư tiền từ nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn sau:

- (i) Vốn Nhà nước cấp trực tiếp bằng tiền hoặc tài sản;
- (ii) Vốn tiếp nhận theo giá trị sổ kế toán từ các doanh nghiệp nhận chuyển giao theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 151/2013/NĐ-CP và Điều 6 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP;
- (iii) Vốn bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật;
- (iv) Các nguồn tài trợ không hoàn lại;
- (v) Các nguồn vốn khác có nguồn gốc từ Nhà nước.

Trích lập các quỹ

Tổng công ty thực hiện trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Thành viên và theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013, Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 và Quyết định 289:

- Trích tối đa 30% vào Quỹ đầu tư phát triển của Tổng công ty;
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động của Tổng công ty;
- Trích quỹ thưởng Người quản lý Tổng công ty;
- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ của Tổng công ty (đầu tư phát triển; khen thưởng, phúc lợi; thưởng người quản lý Tổng công ty) nộp về ngân sách nhà nước.

Tổng công ty tạm chưa thực hiện trích lập quỹ đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm 2020.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan

tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tổng công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.064.194.030	1.512.861.247
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.518.980.455	4.296.821.308
Cộng	6.583.174.485	5.809.682.555

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	26.922.509.212.846	28.036.531.183.090
Đầu tư cổ phiếu:		
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	1.266.325.519.430	1.266.325.519.430
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	14.389.529.598.968	14.731.030.658.968
<i>Trái phiếu</i>	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
	47.578.364.331.244	49.033.887.361.488
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(3.687.018.032.329)	(3.100.344.214.998)
Cộng	43.891.346.298.915	45.933.543.146.490

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1.307.563.583.645	783.649.227.591
Phải thu tiền lãi đầu tư tài chính	1.028.784.242.062	625.921.926.057
Cộng	2.336.347.825.707	1.409.571.153.648

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phải thu từ cổ phần hóa	31.510.846.088	31.510.846.088
Phải thu khác	5.918.661.533	6.589.486.401
Cộng	37.429.507.621	38.100.332.489

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 31/12/2019	25.302.768.071	13.335.481.149	12.324.986.958	1.740.164.241	52.703.400.419
Tăng/giảm trong kỳ	-	40.150.000	-	-	40.150.000
Tại ngày 30/6/2020	25.302.768.071	13.375.631.149	12.324.986.958	1.740.164.241	52.743.550.419
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 31/12/2019	11.595.285.077	12.946.381.932	9.410.844.284	1.099.688.147	35.052.199.440
Khấu hao trong kỳ	266.241.200	290.789.310	431.619.462	104.694.800	1.093.344.772
Tại ngày 30/6/2020	11.861.526.277	13.237.171.242	9.842.463.746	1.204.382.947	36.145.544.212
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2019	13.707.482.994	389.099.217	2.914.142.674	640.476.094	17.651.200.979
Tại ngày 30/6/2020	13.441.241.794	138.459.907	2.482.523.212	535.781.294	16.598.006.207

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 31/12/2019	147.783.558.760	4.258.753.032	152.042.311.792
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/6/2020	147.783.558.760	4.258.753.032	152.042.311.792
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 31/12/2019	-	3.671.510.415	3.671.510.415
Khấu hao trong kỳ	-	468.016.173	468.016.173
Tại ngày 30/6/2020	-	4.139.526.588	4.139.526.588
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2019	147.783.558.760	587.242.617	148.370.801.377
Tại ngày 30/6/2020	147.783.558.760	119.226.444	147.902.785.204

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	37.356.213.641	-	-	37.356.213.641
- Nhà và quyền sử dụng đất	37.356.213.641	-	-	37.356.213.641
Giá trị hao mòn lũy kế	8.114.135.727	641.605.878	-	8.755.741.605
- Nhà và quyền sử dụng đất	8.114.135.727	641.605.878	-	8.755.741.605
Giá trị còn lại	29.242.077.914	-	-	28.600.472.036
- Nhà và quyền sử dụng đất	29.242.077.914	-	-	28.600.472.036
b) Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				
Nguyên giá	110.310.806.195	-	-	110.310.806.195
- Quyền sử dụng đất (i)	-	-	-	-
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	110.310.806.195	-	-	110.310.806.195
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cộng giá trị còn lại	139.552.884.109	-	-	138.911.278.231

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Giá gốc của các khoản đầu tư bao gồm		
Vốn góp tại công ty cổ phần đã niêm yết	5.280.142.250.773	5.280.142.250.773
Vốn góp tại công ty cổ phần chưa niêm yết và khác	2.509.278.508.572	2.509.278.508.572
Trái phiếu	100.000.000.000	100.000.000.000
	7.889.420.759.345	7.889.420.759.345
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(78.971.007.530)	(60.913.642.515)
Cộng	7.810.449.751.815	7.828.507.116.830

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Trả trước tiền thuê văn phòng	89.378.319.846	89.980.000.088
Chi phí trả trước dài hạn khác	423.949.036	3.304.287.617
Cộng	89.802.268.882	93.284.287.705

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	31/12/2019	Số phải nộp	Số đã nộp/bù trừ	30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
I. Phải nộp	3.422.407.954.767	3.886.960.462.909	4.039.997.352.816	3.269.371.064.860
1. Thuế	557.092.771	277.358.208.465	244.113.404.640	33.801.896.596
1.1 Thuế giá trị gia tăng	124.358.647	570.407.181	546.248.656	148.517.172
1.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	268.958.720.228	235.550.506.973	33.408.213.255
1.3 Thuế thu nhập cá nhân	432.734.124	7.825.081.056	8.012.649.011	245.166.169
1.4 Thuế môn bài + khác	0	4.000.000	4.000.000	0
2 Các khoản phải nộp khác	3.421.850.861.996	3.609.602.254.444	3.795.883.948.176	3.235.569.168.264
2.1. Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	3.421.850.861.996	3.609.602.254.444	3.795.883.948.176	3.235.569.168.264
II. Phải thu	235.550.506.973	0	235.550.506.973	0
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp	235.550.506.973	0	235.550.506.973	0

15. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ được duyệt của Tổng công ty theo quy định tại Nghị định số 148/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ là 50.000 tỷ VND. Vốn đầu tư của chủ sở hữu đã góp vào Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 33.199.104.733.245 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 33.199.104.733.245 VND).

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND
Doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.918.354.720.816	2.158.093.818.486
Doanh thu bán các khoản đầu tư	712.244.754.980	166.307.352.400
Doanh thu lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu	1.092.585.541.255	964.709.629.047
Doanh thu khác	5.219.631.900	5.380.586.826
Cộng	3.728.404.648.951	3.294.491.386.759

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND
Giá gốc các khoản đầu tư đã bán	341.521.060.000	35.904.640.000
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	604.731.182.346	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.139.298.216	1.322.597.000
Chi phí khác	2.451.398.129	2.216.000.211
Cộng	951.842.938.691	39.443.237.211

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	50.121.557.511	63.164.308.428
Chi phí công cụ, đồ dùng	525.639.999	285.866.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.534.731.345	2.071.977.019
Thuế, phí và lệ phí	182.322.649	42.533.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.043.992.202	17.076.562.988
Chi phí khác	48.312.534.941	33.930.283.924
- Trong đó: Trích quỹ Phát triển KH và CN (*)	41.591.366.881	30.326.117.556
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(310.353.305)	-
Cộng	117.410.425.342	116.571.531.980

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND
Lợi nhuận trước thuế	2.658.721.420.916	3.138.638.286.125
Thu nhập không chịu thuế	(1.918.354.720.816)	(2.158.093.818.486)
Chi phí không được khấu trừ	604.420.829.041	-
Thu nhập chịu thuế	1.344.787.529.141	980.544.467.639
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	268.957.505.828	196.108.893.528
Thuế thu nhập doanh nghiệp	268.957.505.828	196.108.893.528

20. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.



Trương Thị Huyền Trang
Người lập biểu



Vũ Trí Thức
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2020

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ
KỲ BÁO CÁO QUÝ II NĂM 2020

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/20	31/12/19
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	27.884.710.577	28.284.710.577
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong kỳ	111	P (đồng)	0	145.440.100
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong kỳ	112	P (đồng)	400.000.000	6.465.775
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	0	0
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	0	0
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	0	0
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	33.199.104.733.245	33.199.104.733.245
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	0	0
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)	0	0
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	0	0
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	0	0
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	0	0
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	0	7.160.082.290.000
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	3.146.806.471.457	5.361.424.333.179
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	532.668.431.787	4.463.602.446.092
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	380.376.223	742.090.929
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	376.861.265	742.343.256
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314		0	0
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	0	0

+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	0	0
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	114.240.680.723	0
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	0	355.000.000.000
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	814.502.109	14.989.756.251
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	4.191.570.522	15.860.102.836
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	0
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	0	0
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	0	0
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	3.031.370.912.402	5.345.692.485.999
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	528.100.000.000	4.092.000.000.000
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau	360	D (đồng)	3.269.371.064.860	3.422.407.954.767
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	0	0
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	10	10
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	10	10
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)		
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	6.170.010.000	4.343.146.780
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	1.542.502.500	4.343.146.780
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	141.900.000	567.600.000
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	212	216
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	86.227.110.000	86.225.328.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	21.556.777.500	86.225.328.000

c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	101.682.913	399.191.333
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)	0	0
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	0	0
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (*)	720	D (đồng)	18.000.000.000	18.000.000.000
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	0	0
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP (*)	730	D (đồng)	1.864.808.763.490	1.864.808.763.490
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)	0	0
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	0	0
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	0	0
17. Tổng Doanh thu kế hoạch năm	810	P (đồng)	6.916.000.000.000	6.499.000.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	4.839.000.000.000	5.023.000.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	3.195.500.000.000	3.670.000.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	0	0
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	0	0
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	0	0
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	0	0
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	0	0

- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)	0	0
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)	0	0
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)	0	0
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	0	0
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	0	0
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	0	0
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)	0	0

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2020

Tổng giám đốc



Nguyễn Chí Thành